

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý IV và năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số đã soát xét)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	4.598.289.687.467	2.829.149.000.000
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	9.876.030.321.226	10.158.657.000.000
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	75.770.178.641.713	73.245.533.000.000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		67.097.386.291.713	59.218.804.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		8.672.792.350.000	14.132.724.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)		-	(105.995.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	3.595.310.200.197	633.425.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh		3.595.310.200.197	633.425.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(***)		-	-
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.5	-	164.334.000.000
VI	Cho vay khách hàng		433.954.892.671.558	371.585.842.000.000
1	Cho vay khách hàng	V.6	438.264.663.872.951	374.856.699.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	V.7	(4.309.771.201.393)	(3.270.857.000.000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.8	92.047.031.694.149	81.809.897.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		85.964.780.745.957	79.355.574.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.708.858.089.281	2.586.748.000.000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(626.607.141.089)	(132.425.000.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	5.771.885.535.165	5.776.748.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		3.317.231.940.000	3.317.232.000.000
2	Vốn góp liên doanh		2.088.788.400.000	2.088.788.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		440.136.170.000	440.136.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)		(74.270.974.835)	(69.408.000.000)
IX	Tài sản cố định	V.10	8.767.080.422.295	7.055.526.000.000
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)		4.623.778.480.122	3.443.219.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		9.231.557.157.141	7.269.166.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(4.607.778.677.019)	(3.825.947.000.000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (***)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		4.143.301.942.173	3.612.307.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		4.769.115.473.033	4.062.917.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(625.813.530.860)	(450.610.000.000)

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số đã soát xét)
X	Tài sản có khác	V.11	25.851.033.752.027	23.006.771.000.000
1	Các khoản phải thu		9.841.414.492.553	10.423.764.000.000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12.619.761.158.879	9.933.252.000.000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		3.389.858.100.595	2.649.755.000.000
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ			660.231.732.925.797	576.265.882.000.000
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.12	4.731.403.416.270	147.371.000.000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.13	103.770.035.072.327	80.465.180.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		42.040.406.189.728	31.866.254.000.000
2	Vay các TCTD khác		61.729.628.882.599	48.598.926.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.14	424.241.061.974.240	364.575.676.000.000
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.5	415.778.486.562	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.15	32.729.589.895.756	33.760.361.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.16	5.294.072.720.997	16.564.766.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V.17	34.889.974.036.301	27.458.332.000.000
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.689.492.022.227	4.288.543.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		29.200.482.014.074	22.763.801.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	405.988.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			606.071.915.602.453	522.971.686.000.000
VIII	Vốn và các quỹ	V.19	54.159.817.323.344	53.294.196.000.000
1	Vốn của TCTD		46.203.872.835.581	46.203.873.000.000
a	- Vốn điều lệ		37.234.045.560.000	37.234.046.000.000
b	- Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	- Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827.275.581	8.969.827.000.000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)		-	-
e	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		4.100.651.024.811	3.252.566.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		3.855.293.462.952	3.837.757.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			660.231.732.925.797	576.265.882.000.000

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số đã soát xét)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	V.32	54.122.955.544.500	46.730.513.000.000
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		2.496.147.031.398	1.421.190.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		29.742.702.743.422	27.626.059.000.000
3	Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)		21.884.105.769.680	17.683.264.000.000
II	Các cam kết đưa ra		26.392.728.041.358	17.545.621.000.000
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang		-	-
2	Cam kết khác		26.392.728.041.358	17.545.621.000.000

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Minh



Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV và năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước Số NH lập (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước Số kiểm toán (trình bày lại)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	V.20	10.101.903.672.200	10.454.902.944.085	40.769.128.279.729	43.943.514.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.21	5.853.493.692.486	6.219.952.335.199	23.549.642.191.667	26.085.874.000.000
I	Thu nhập lãi thuần		4.248.409.979.714	4.234.950.608.886	17.219.486.088.062	17.857.640.000.000
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		562.746.096.931	522.352.146.755	2.010.128.120.467	1.882.371.000.000
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		242.015.458.431	157.242.505.291	730.909.372.993	550.724.000.000
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	V.22	320.730.638.500	365.109.641.464	1.279.218.747.474	1.331.647.000.000
III	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối	V.23	78.165.145.107	108.692.233.414	384.856.822.981	270.516.000.000
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.24	78.397.100.000	2.671.000.000	191.627.004.438	5.732.000.000
V	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.25	(9.558.321.000)	(62.507.128.053)	(120.887.710.500)	59.143.000.000
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2.398.095.209.096	480.876.476.883	3.687.354.289.971	1.881.552.000.000
6	Chi phí hoạt động khác		1.281.034.598.555	86.866.347.810	2.330.065.898.993	888.646.000.000
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác	V.26	1.117.060.610.541	394.010.129.073	1.357.288.390.978	992.906.000.000
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.27	140.124.753.268	158.256.518.222	304.124.583.718	484.608.000.000
VIII	Chi phí hoạt động	V.28	2.706.964.422.814	2.998.691.723.998	9.589.145.731.946	9.190.731.000.000
IX	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng		3.266.365.483.316	2.202.491.279.008	11.026.568.195.205	11.811.461.000.000
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.410.883.470.091	1.462.658.137.896	3.860.082.670.698	4.080.554.000.000
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.855.482.013.225	739.833.141.112	7.166.485.524.507	7.730.907.000.000
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	V.18	351.838.853.500	175.892.873.585	1.512.493.148.780	1.859.948.000.000
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước Số NH lập (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước Số kiểm toán (trình bày lại)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		351.838.853.500	175.892.873.585	1.512.493.148.780	1.859.948.000.000
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.503.643.159.725	563.940.267.527	5.653.992.375.727	5.870.959.000.000

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng 



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY (01/01/2014 đến 31/12/2014)	NĂM TRƯỚC (01/01/2013 đến 31/12/2013) (Số kiểm toán)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		38.115.695.516.261	41.827.156.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(22.149.342.513.773)	(25.396.080.000.000)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.214.726.177.415	1.330.930.000.000
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		565.525.885.269	477.901.000.000
5	Thu nhập khác		(790.544.681.386)	(56.104.000.000)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	V.26	1.181.765.284.546	1.239.774.000.000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(8.948.079.573.423)	(8.722.713.000.000)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	V.18	(1.542.918.803.013)	(2.195.761.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			7.646.827.291.896	8.505.103.000.000
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		5.672.694.163.987	2.333.845.000.000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.033.483.813.760)	(10.824.119.000.000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		164.334.000.000	(89.883.000.000)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(69.797.581.274.486)	(42.921.165.000.000)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(1.897.453.916.706)	(4.531.420.000.000)
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		300.427.540.107	(1.234.123.000.000)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		4.584.032.416.270	(2.638.003.000.000)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		23.304.855.072.327	(16.159.944.000.000)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		59.665.385.974.240	74.978.195.000.000
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào HĐ tài chính)		(11.270.693.279.003)	(12.104.463.000.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.030.771.104.244)	(513.365.000.000)

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY (01/01/2014 đến 31/12/2014)	NĂM TRƯỚC (01/01/2013 đến 31/12/2013) (Số kiểm toán)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	415.778.486.562	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	5.720.825.808.673	7.347.976.000.000
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)	(34.623.713)	(130.000.000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.445.142.742.150	2.148.504.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm TSCĐ (***)	(3.132.824.173.089)	(3.162.510.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.250.025.423.652	5.999.000.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)	-	(6.523.000.000)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(***)	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)	-	(386.869.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	5.000.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	48.306.651.450	534.807.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.834.492.097.987)	(3.010.096.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	19.985.569.000.000
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)	(3.723.404.556.000)	(4.194.807.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (***)	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.723.404.556.000)	15.790.762.000.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.887.246.088.163	14.929.170.000.000
V	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	74.109.396.000.000	59.182.485.000.000
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	12.159.726.230	(2.259.000.000)

TT	CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY (01/01/2014 đến 31/12/2014)	NĂM TRƯỚC (01/01/2013 đến 31/12/2013) (Số kiểm toán)
VII	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	V.29	87.008.801.814.393	74.109.396.000.000

Lập bảng

Nlee

Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng *me*

Huu

Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64.46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35.54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ispoon	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/7/2014)
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/7/2014)
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác 1/9/2014)
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác 14/5/2014)
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/5/2014)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; bốn (4) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và ba (3) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19.059 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

+ Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

+ Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do VietinBank công bố.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/1998, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- *Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:* Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẫng và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- *Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:*

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- *Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:*

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được VietinBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- *Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn)*:

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*: được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*: được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tắt toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

12.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đất đỏ thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc:** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, VietinBank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

+ Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

+ Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ tài chính.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Căn cứ Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i>
		<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	3.987.569	2.332.771
Tiền mặt bằng ngoại tệ	605.366	489.813
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.423	1.818
Vàng tiền tệ	3.932	4.747
Kim loại quý và đá quý khác	-	-
	4.598.290	2.829.149

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i>
		<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	7.356.945	7.386.324
- Bằng ngoại tệ	2.519.085	2.772.333
Tiền gửi phong toà	-	-
	9.876.030	10.158.657

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác (<i>Thuyết minh 3.1</i>)	67.097.386	59.218.804
Cho vay các TCTD khác (<i>Thuyết minh 3.2</i>)	8.672.792	14.132.724
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(105.995)
	75.770.179	73.245.533

3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	6.506.980	5.436.457
- Bằng ngoại tệ	6.399.433	7.140.015
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	43.853.000	37.782.000
- Bằng ngoại tệ	10.337.973	8.860.332
	67.097.386	59.218.804

3.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	5.379.662	9.537.470
Bằng ngoại tệ	3.293.130	4.595.254
	8.672.792	14.132.724
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(105.995)
	8.672.792	14.026.729

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	3.595.310	633.425
Chứng khoán Chính phủ	3.595.310	633.425
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	3.595.310	633.425

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	3.595.310	633.425
	3.595.310	633.425

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 31/12/2014		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	415.778
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	428.012
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(12.234)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2013		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	164.334	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	78.808	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.545	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	2.981	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	434.185.457	371.491.369
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	516.404	562.909
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	36.218	30.445
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.081.585	1.336.736
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.445.000	1.435.240
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	438.264.664	374.856.699

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	429.780.561	368.589.345
Nợ cần chú ý	3.609.460	2.528.801
Nợ dưới tiêu chuẩn	348.172	515.442
Nợ nghi ngờ	2.468.319	974.061
Nợ có khả năng mất vốn	2.058.152	2.249.050
	438.264.664	374.856.699

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Nợ ngắn hạn	263.544.166	227.647.048
Nợ trung hạn	38.718.772	32.032.523
Nợ dài hạn	136.001.726	115.177.128
	438.264.664	374.856.699

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. 3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Công ty Nhà nước	33.517.018	30.401.296
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	69.799.644	65.832.863
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần góp vốn của Nhà nước trên 50% VDL hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	2.599.293	2.595.327
Công ty TNHH khác	76.680.521	70.202.978
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50% VDL hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết ; hoặc NN giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	33.700.359	29.596.806
Công Ty cổ phần khác	112.363.944	90.531.534
Công Ty hợp danh	39.479	265.660
Doanh nghiệp tư nhân	13.659.149	12.251.473
DN có vốn đầu tư nước ngoài	19.386.197	12.328.812
Hợp tác xã và liên minh hợp tác xã	1.783.291	1.866.539
Hộ kinh doanh cá nhân	73.760.504	58.425.479
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	975.265	495.011
Thành phần kinh tế khác	-	62.921
	438.264.664	374.856.699

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	14.767.954	11.260.053
Khai khoáng	24.005.966	24.432.848
Công nghiệp chế biến, chế tạo	145.223.632	127.344.314
SX & PP điện, khí đốt, nước nóng	27.771.774	25.661.685
CC nước, QL&XL rác thải, nước thải	1.012.271	563.554
Xây dựng	37.708.541	26.581.900
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	126.304.336	107.198.910
Vận tải, kho bãi	7.081.524	7.730.763
DV lưu trữ, ăn uống	3.245.498	2.415.429
Thông tin và truyền thông	1.400.003	1.530.684
Hoạt động tài chính, ngân hàng, BH	-	-
Hoạt động KD BĐS	27.198.692	24.796.140
HD chuyên môn, KH & công nghệ	73.075	95.855
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	434.193	332.401
HD của đảng, TC CT-XH, QLNN, ANQP; BD XHBB	-	-
Giáo dục và đào tạo	707.717	786.232
Y tế & HD trợ giúp XH	1.984.579	1.812.303
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	7.584.529	6.063.292
Hoạt động làm thuê hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và DV tiêu dùng của hộ gia đình	11.125.965	5.723.154
Hoạt động TC & CQ Quốc tế	584.712	188.109
Hoạt động khác	49.703	339.073
	438.264.664	374.856.699

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4.309.771	3.270.857
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	105.995
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 17)	-	405.988
	4.309.771	3.782.840

Thay đổi dự phòng rủi ro cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng chung (triệu đồng)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2014 - số soát xét)	3.091.904	690.936	3.782.840
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	56.953	3.303.303	3.360.256
Sử dụng quỹ dự phòng trong kỳ(*)	-	(2.833.325)	(2.833.325)
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	3.148.857	1.160.914	4.309.771
<u>Kỳ trước</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	2.803.412	1.430.294	4.233.706
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	288.492	3.792.062	4.080.554
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	(4.531.420)	(4.531.420)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	3.091.904	690.936	3.782.840

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2014.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	85.964.781	79.355.574
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>85.920.758</i>	<i>79.311.551</i>
Chứng khoán Chính phủ	41.995.428	45.699.747
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.225.653	4.214.596
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	35.699.677	29.397.208
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>44.023</i>	<i>44.023</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	44.023	44.023
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(239.454)	(129.524)
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.708.858	2.586.748
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.508.858	386.748
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(387.153)	(2.901)
	92.047.032	81.809.897

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	3.317.232	3.317.232
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.088.788	2.088.788
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	440.136	440.136
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(74.271)	(69.408)
	5.771.886	5.776.748

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2014			31/12/2013		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	Không áp dụng	400.000	50%	Không áp dụng	400.000	50%
		<u>2.088.788</u>			<u>2.088.788</u>	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.995.472	3.340.052	793.389	140.253	7.269.166
Tăng trong kỳ					
Mua trong kỳ	731.021	350.473	65.774	13.654	1.160.922
Đầu tư XD CB hoàn thành	464.343	29.305	1.675	17.298	512.621
Tăng khác	11.809	342.891	5.387	17.084	377.171
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	(31.291)	(14.025)	(17.410)	(908)	(63.634)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	(19.853)	(4.095)	(427)	(314)	(24.689)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.151.501	4.044.601	848.388	187.067	9.231.557
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	761.495	2.496.224	475.594	92.634	3.825.947
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong năm	206.284	490.130	104.917	23.169	824.500
Tăng khác	1.991	1.415	-	322	3.728
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	(6.024)	(13.342)	(17.410)	(819)	(37.595)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	(2.831)	(5.682)	(145)	(143)	(8.801)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	960.915	2.968.745	562.956	115.163	4.607.779
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.233.977	843.828	317.795	47.619	3.443.219
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.190.586	1.075.856	285.432	71.904	4.623.778

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.946.406	3.798.346	720.111	154.122	6.618.985
Tăng trong kỳ					
Mua trong kỳ	672.742	210.028	87.813	11.958	982.541
Đầu tư XD CB hoàn thành	383.409	28.705	-	3.625	415.739
Tăng khác	16.182	7.142	2.190	521	26.035
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	(7.810)	(21.320)	(14.187)	(925)	(44.242)
Phân loại lại	(51)	(670.984)	(671)	(27.858)	(699.564)
Giảm khác	(15.406)	(11.865)	(1.867)	(1.190)	(30.328)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.995.472	3.340.052	793.389	140.253	7.269.166
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	565.326	2.614.120	397.522	90.644	3.667.612
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong năm	186.608	447.033	94.645	21.732	750.018
Tăng khác	13.874	1.253	111	130	15.368
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	(3.130)	(20.051)	(14.187)	(899)	(38.267)
Phân loại lại	(23)	(545.310)	(628)	(18.459)	(564.420)
Giảm khác	(1.160)	(821)	(1.869)	(514)	(4.364)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	761.495	2.496.224	475.594	92.634	3.825.947
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.381.080	1.184.226	322.589	63.478	2.951.373
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.233.977	843.828	317.795	47.619	3.443.219

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của TSCĐ vô hình trong giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	3.443.404	619.513	-	4.062.917
Tăng trong kỳ				
Mua sắm trong năm	710.796	98.740	-	809.536
Tặng khác	16.992	131.249	-	148.241
Giảm trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán	(250.170)	-	-	(250.170)
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm khác	(658)	(751)	-	(1.409)
Tại ngày 31/12/2014	3.920.364	848.751	-	4.769.115
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	98.954	351.656	-	450.610
Tăng trong kỳ				
Trích hao mòn trong năm	42.834	114.331	-	157.165
Tặng khác	2.538	15.870	-	18.408
Giảm trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán	(4)	-	-	(4)
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm khác	(107)	(258)	-	(365)
Tại ngày 31/12/2014	144.215	481.599	-	625.814
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	3.344.450	267.857	-	3.612.307
Tại ngày 31/12/2014	3.776.149	367.152	-	4.143.301

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của TSCĐ vô hình trong giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	2.217.170	412.388	-	2.629.558
<i>Tăng trong kỳ</i>				
Mua sắm trong năm	1.210.518	211.453	-	1.421.971
Tăng khác	23.600	508	-	24.108
<i>Giảm trong kỳ</i>				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	-	(3.819)	-	(3.819)
Giảm khác	(7.884)	(1.017)	-	(8.901)
Tại ngày 31/12/2013	3.443.404	619.513	-	4.062.917
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	63.341	265.216	-	328.557
<i>Tăng trong kỳ</i>				
Trích hao mòn trong năm	36.612	90.637	-	127.249
Tăng khác	132	220	-	352
<i>Giảm trong kỳ</i>				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	-	(3.457)	-	(3.457)
Giảm khác	(1.131)	(960)	-	(2.091)
Tại ngày 31/12/2013	98.954	351.656	-	450.610
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	2.153.829	147.172	-	2.301.001
Tại ngày 31/12/2013	3.344.450	267.857	-	3.612.307

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Các khoản phải thu	9.841.414	10.423.764
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.989.286	3.585.543
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	2.523.241	3.537.506
Các khoản phải thu	3.328.887	3.300.715
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	431.639	303.235
- Các khoản phải thu bên ngoài	2.897.248	2.997.480
Các khoản lãi, phí phải thu	12.619.761	9.933.252
Tài sản có khác	3.389.858	2.649.755
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	-
	25.851.034	23.006.771

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Các công trình khu vực miền Bắc	3.376.332	2.829.080
Các công trình khu vực miền Trung	351.725	269.692
Các công trình khu vực miền Nam	261.229	486.771
	3.989.286	3.585.543

11.2 Các khoản phải thu

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	431.639	303.235
Các khoản phải thu bên ngoài	2.897.248	2.997.480
	3.328.887	3.300.715

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Vay NHNN	4.731.118	147.215
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.204.134	109.778
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	3.499.384	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	15.128	24.965
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	285	156
	4.731.403	147.371

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	1.973.349	3.995.154
- Bằng VND	1.285.722	1.308.320
- Bằng vàng và ngoại tệ	687.627	2.686.834
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	40.067.057	27.871.100
- Bằng VND	31.348.008	19.870.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.719.050	8.001.100
Vay các TCTD khác	61.729.629	48.598.926
- Bằng VND	13.745.375	21.180.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	47.984.254	27.418.926
Tổng tiền, vàng gửi và vay của các TCTD khác	103.770.035	80.465.180

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	62.222.946	63.023.561
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	52.471.680	51.601.126
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.751.266	11.422.435
Tiền gửi có kỳ hạn	347.193.103	290.105.567
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	321.592.670	267.694.906
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.600.433	22.410.661
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.205.292	2.817.072
Tiền gửi ký quỹ	12.619.721	8.629.476
	424.241.062	364.575.676

14.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
- Công ty Nhà nước	46.235.729	59.404.797
- Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	39.796.384	21.531.835
- Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước trên 50%	761.947	1.078.205
- Công ty TNHH khác	11.177.602	11.220.400
- Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	23.682.922	18.242.961
- Công ty cổ phần khác	18.182.714	18.072.640
- Công ty hợp danh	35.901	360.629
- Doanh nghiệp tư nhân	947.330	1.086.760
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20.247.735	13.902.481
- HTX và liên hiệp HTX	320.069	256.497
- Hộ kinh doanh, cá nhân	236.752.096	198.835.833
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	15.589.556	13.059.446
- Thành phần kinh tế khác	10.511.077	7.523.192
	424.241.062	364.575.676

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	24.992.317	28.415.247
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	7.737.273	5.345.114
	32.729.590	33.760.361

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT phát hành	Trái phiếu vô danh do NHCT phát hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT phát hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT phát hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	644	-	-	982	-	1.626
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
Mệnh giá	-	5.311.670	-	6.235	-	5.317.905
Chiết khấu	-	(25.458)	-	-	-	(25.458)
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
Mệnh giá	-	-	-	-	-	-
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	644	5.286.212	-	7.217	-	5.294.073

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	5.689.492	4.288.543
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	29.200.482	22.763.801
- Các khoản phải trả nội bộ	2.693.649	3.215.002
- Các khoản phải trả bên ngoài	26.506.833	19.548.799
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 7)	-	405.988
	34.889.974	27.458.332

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2014 triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2014 triệu đồng
		Số phải nộp trong năm triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	(89.173)	363.312	111.899	162.240
Thuế TNDN hiện hành	168.203	1.507.507	1.542.919	132.791
Các loại thuế khác	53.470	342.643	333.759	62.354
	132.500	2.213.462	1.988.577	357.385

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.166.486	7.730.907
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(304.125)	(484.608)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ trước khi áp dụng TT02/2013/TT-NHNN	(104.623)	59.803
Khác	59.386	110.094
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.817.124	7.416.196
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.499.767	1.854.049
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	12.726	5.899
Thuế TNDN trong năm tài chính	1.512.493	1.859.948

19. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2014) Số soát xét</i>	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i> <i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ (31/12/2014)</i>
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	2.232.931	565.420	35	2.798.316
8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	1.019.635	282.700	-	1.302.335
9. Quỹ khác thuộc VCSH	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	3.837.757	5.653.992	5.636.456	3.855.293
11. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
Tổng	53.294.196	6.502.112	5.636.491	54.159.817

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Quý dự phòng tài chính: Tăng do Ngân hàng tạm trích quỹ trong năm và do điều chỉnh chênh lệch tỷ giá; Giảm do Ngân hàng sử dụng quỹ để xử lý rủi ro.

Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Tăng do Ngân hàng tạm trích quỹ trong năm

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- **Số tăng:** Là lợi nhuận thực hiện (sau thuế) đến 31/12/2014 của Ngân hàng

- **Số giảm:** Do Ngân hàng trả cổ tức 2013 cho cổ đông; tạm trích quỹ trong năm; do thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị KTNN cho kỳ BCTC năm 2012 và một số khoản giảm khác

So sánh Lợi nhuận Quý IV/2014 so cùng kỳ năm 2013: Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu quý IV/2014 tăng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do tăng lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh, tăng thu nhập từ hoạt động khác và giảm chi phí hoạt động.

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	24.002.050	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	13.231.996	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	8.969.827	8.969.827
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	46.203.873	46.203.873	46.203.873	46.203.873

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	1.101.650.019
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.101.650.019
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2014 triệu đồng	2013 (số kiểm toán) triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	2.104.314	893.146
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.862.196	34.504.101
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.669.433	8.543.319
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	133.185	2.948
	40.769.128	43.943.514

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2014 triệu đồng	2013 (số kiểm toán) triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	20.693.726	20.362.276
Trả lãi tiền vay	2.222.551	3.683.911
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	618.525	2.037.250
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	14.840	2.437
	23.549.642	26.085.874

22. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2014 triệu đồng	2013 (số kiểm toán) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.010.128	1.882.371
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.125.340	1.024.390
Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	286.358	315.523
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	29.523	18.026
Thu khác	568.907	524.432
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	730.909	550.724
Chi về dịch vụ thanh toán	105.503	87.409
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.779	3.490
Chi về ngân quỹ	159.105	139.919
Chi khác	463.522	319.906
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.279.219	1.331.647

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2014 triệu đồng	2013 (số kiểm toán) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	2.119.283	1.309.259
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.615.258	734.243
Thu từ kinh doanh vàng	768	870
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	503.257	574.146
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	1.734.426	1.038.743
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	403.841	474.134
Chi từ kinh doanh vàng	148	384
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.330.437	564.225
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	384.857	270.516

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2014 triệu đồng	2013 (số kiểm toán) triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	191.627	5.732
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	191.627	5.732

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2014 triệu đồng	2013 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	117.363
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.958)	(2)
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(109.930)	(58.218)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(120.888)	59.143

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2014 triệu đồng	2013 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	3.687.354	1.881.552
Thu hồi từ các khoản nợ đã xử lý	1.181.765	1.241.774
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	2.108.080	5.999
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	174.943	136.280
Thu nhập khác	222.566	497.499
Chi từ hoạt động khác	2.330.066	888.646
Chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	1.142.012	6.523
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	192.586	154.897
Chi phí khác	995.468	727.226
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.357.288	992.906

(*) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trong năm 2014 chủ yếu bao gồm doanh thu và chi phí phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng địa điểm làm việc của Ngân hàng.

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2014 triệu đồng	2013 (số kiểm toán) triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán vốn	600	2.075
- Từ các khoản đầu tư dài hạn	303.525	482.533
	304.125	484.608

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2014 triệu đồng	2013 (trình bày lại) triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	42.288	43.742
Chi phí cho nhân viên	4.921.111	4.899.575
- Chi lương và phụ cấp	4.378.427	4.407.423
- Các khoản chi đóng góp theo lương	267.459	213.325
- Chi trợ cấp	47.867	90.776
- Chi khác	227.358	188.051
Chi về tài sản	1.970.536	1.737.176
- Khấu hao TSCĐ	981.665	877.267
- Chi khác về TSCĐ	988.871	859.909
Chi hoạt động quản lý công vụ	2.337.676	2.209.504
- Công tác phí	145.163	135.331
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	17.814	22.895
- Chi khác cho hoạt động quản lý công vụ	2.174.699	2.051.278
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	312.672	271.150
Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP giảm giá chứng khoán)	4.863	29.584
	9.589.146	9.190.731

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	4.598.290	2.829.149
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.876.030	10.158.657
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.906.413	12.576.472
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	53.628.069	45.866.665
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6.000.000	2.678.453
	87.008.802	74.109.396

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	19.059	19.183
II. Thu nhập của CBCNV (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	4.378.427	4.407.423
2. Thu nhập khác	135.210	132.002
3. Tổng thu nhập (1+2)	4.513.637	4.539.425
5. Tiền lương bình quân tháng (**)	19,28	19,37
6. Thu nhập bình quân tháng (**)	19,88	19,95

(*) Số liệu tại thời điểm 31 tháng 12

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm

31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng</i>
Bất động sản	479.034.313	398.385.936
Động sản	29.513.639	27.882.136
Chứng từ có giá	64.205.314	42.689.836
Tài sản khác	266.837.457	196.342.350
	839.590.723	665.300.258

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng</i>
Nghĩa vụ tiềm ẩn	54.122.956	46.730.513
Cam kết bảo lãnh vay vốn	2.496.147	1.421.190
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.742.703	27.626.059
Cam kết bảo lãnh khác	21.884.106	17.683.264
Các cam kết đưa ra	26.392.728	17.545.621
Cam kết khác	26.392.728	17.545.621
	80.515.684	64.276.134

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	6.002.679	6.005.694
	6.002.679	6.005.694

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(282.627)
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay từ NHNN	4.583.903

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	9.876.030	
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN		4.731.118
Công ty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	401.230	171
Công ty chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		252.779
Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		57.246
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		90.988
Công ty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		151.113
Công ty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		232.962
Công ty Chuyển tiền toàn cầu NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		61.263
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tiền gửi tại NHCT		3.374.661
CT TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Tiền gửi tại NHCT		120.922

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

				CCTC phái sinh (Dư nợ - Dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng triệu đồng	Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng triệu đồng	triệu đồng
Trong nước	444.938.621	465.276.533	54.029.859	(415.778)	96.268.949
Nước ngoài	1.998.835	1.005.220	93.097	-	-
	446.937.456	466.281.753	54.122.956	(415.778)	96.268.949

36. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Bối cảnh kinh tế thế giới:

Kinh tế thế giới năm 2014 tiếp tục phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu, mức tăng trưởng toàn cầu năm 2014 tăng nhẹ lên 2,6% so với 2,5% năm 2013¹, thấp hơn so với dự kiến ban đầu. Các nền kinh tế lớn tiếp tục vật lộn với những hệ quả của suy thoái toàn cầu, trong khi các nền kinh tế mới nổi hoạt động kém năng động hơn. Ngoại trừ kinh tế Mỹ và Anh đã lấy lại đà phục hồi và là điểm sáng trong năm; khu vực EU và Nhật Bản tiếp tục ảm đạm, kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng chậm lại và ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 2012. Căng thẳng chính trị giữa Ukraine và Nga, bất ổn ở Trung Đông là những yếu tố đẩy giá dầu thế giới tăng cao, ảnh hưởng đến các giao dịch thương mại quốc tế và đe dọa trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế thế giới.

Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:

Mặc dù chịu áp lực từ những bất ổn kinh tế và chính trị của thị trường thế giới cùng với những khó khăn từ nội tại nền kinh tế Việt Nam như áp lực về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chưa cao, sức ép nợ xấu còn nặng nề... nhưng kinh tế Việt Nam năm 2014 đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ giá được kiểm soát ổn định, giá vàng trong nước có xu hướng giảm nhẹ, lạm phát thấp, mặt bằng lãi suất giảm đã góp phần tạo điều kiện tháo gỡ các khó khăn của nền kinh tế. Kết quả, GDP năm 2014 tăng 5,98% cao hơn mức 5,42% của năm 2013, trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,49%; công nghiệp tăng 7,14%; dịch vụ tăng 5,96%. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp cả năm ước tăng 7,6%, mức tăng tỷ lệ tồn kho giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2013, xuất siêu ước đạt 2 tỷ USD, tăng trưởng tín dụng đạt 13%.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong năm 2014, NHTMCPCTVN đã tích cực nâng cao công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Cụ thể:

¹ Nguồn: <http://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Về mô hình tổ chức: tiếp tục vận hành và phát huy hiệu quả mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến công cụ tài chính này.

Về hệ thống quản trị rủi ro, năm 2014 Ngân hàng đã triển khai thành công Dự án Phân tích hiện trạng quản lý rủi ro và xây dựng lộ trình triển khai các chuẩn mực BIS (Dự án Basel II) nhằm nâng cấp toàn diện hoạt động quản lý rủi ro tuân theo chuẩn mực Basel II. Từ cuối năm 2014, các hợp phần về quản lý vốn, quản trị rủi ro đã được khởi động triển khai và đóng góp tích cực trong hoạt động kinh doanh của NHCT.

Về hệ thống văn bản chính sách: hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để đảm bảo quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy trình, quy định, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ để kiểm soát rủi ro cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN và dần đáp ứng được các yêu cầu về QTRR theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể:

✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:** Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hoá nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và QTRR. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hoá theo 05 cấp độ văn bản. NHCT là một trong Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống XBTDNB (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm Xếp hạng tín dụng, Khởi tạo khoản vay, Quản lý TSBD, chiết xuất thông tin Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.

✓ **Về quản lý rủi ro thanh khoản & rủi ro lãi suất:** Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình QLRRTK và RRLS trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối kinh doanh và khối QLRR để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống chính sách, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình QLRRTK, RRLS trên sổ ngân hàng và đảm

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Về công cụ hỗ trợ, Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý RRTK & RRLS. Ngoài ra, để đảm bảo quản lý RRTK & RRLS cũng như tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn, trong năm 2014 NHTMCPCTVN tiếp tục đầu tư thêm vào các tài sản lỏng như trái phiếu chính phủ, tín phiếu KBNN.

- ✓ **Về quản lý rủi ro thị trường:** Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống văn bản chính sách, ngân hàng đã ban hành các khung quản trị rủi ro thị trường, quy trình quản lý rủi ro thị trường. Về công cụ hỗ trợ, ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back (Straight Through Process). Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập theo thời gian thực, và cuối ngày nhằm phát hiện và cảnh báo kịp thời rủi ro.

37. Rủi ro thị trường

Trong quý IV/2014, NHNN tiếp tục thực hiện mục tiêu tập trung ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, tái cơ cấu ngành ngân hàng gắn với mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2014 ở mức 5,8%, kiềm chế lạm phát và tăng trưởng tín dụng từ 12%-14%. Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp cơ sở dữ liệu module FTP, module ALM và module Murex, quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

37.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

- **Cơ cấu tổ chức quản lý:** Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

- **Phương pháp quản lý:**

+ Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- ✓ Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;
- ✓ Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- ✓ Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- ✓ Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;
- ✓ Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường tỷ trọng đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

+ Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

- Quy định kiểm tra, giám sát:

+ Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

+ Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

+ Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

- Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:

+ Hệ thống INCAS.

+ Hệ thống Murex.

+ Hệ thống các phòng nghiệp vụ .

+ Hệ thống các Chi nhánh thành viên.

+ Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý IV/2014 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro lãi suất ngày 31/12/2014

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	4.598.290	0	0	0	0	0	0	4.598.290
Tiền gửi tại NHNN	0	0	0	9.876.030	0	0	0	9.876.030
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	0	0	0	50.993.331	17.578.681	5.303.913	1.894.254	75.770.179
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	3.595.310	0	0	0	3.595.310
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Cho vay khách hàng	0	4.874.643	3.609.460	294.313.727	88.534.796	42.978.056	2.019.969	438.264.664
Chứng khoán đầu tư	0	0	0	15.754.519	463.368	6.023.787	8.340.627	92.673.639
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.846.157	0	0	0	0	0	0	5.846.157
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.767.080	0	0	0	0	0	0	8.767.080
Tài sản Có khác	25.851.034	0	0	0	0	0	0	25.851.034
Tổng tài sản	45.062.561	4.874.643	3.609.460	374.532.917	106.576.845	54.305.755	12.254.850	665.242.382
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	0	3.499.384	0	0	0	4.731.403
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	0	0	0	57.799.910	27.499.059	12.971.254	2.905.561	103.770.035
Tiền gửi của khách hàng	0	0	0	237.574.994	87.538.636	31.818.080	22.764.040	424.241.062
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	415.778	0	0	0	0	0	0	415.778
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	6.873.214	12.764.540	6.873.214	3.272.959	32.729.590
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	10.588	60.882	6.353	9.529	5.294.073
Các khoản nợ khác	34.889.974	0	0	0	0	0	0	34.889.974
Tổng Nợ phải trả	35.305.752	0	0	305.758.090	127.863.117	51.668.901	28.952.089	606.071.915
Mức chênh lệch ròng	9.756.809	4.874.643	3.609.460	68.774.827	-21.286.272	2.636.854	-16.697.239	59.170.467

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37.2. Chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể phối hợp với phòng QLCĐV&KHTC tính toán và đề xuất BLĐ quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đã triển khai và liên tục nâng cấp các phần mềm quản lý rủi ro thanh khoản, lãi suất cũng như hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

- Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, đảm bảo nguồn vốn ổn định nhằm góp phần quản lý tốt thanh khoản VNĐ cũng như các loại ngoại tệ khác.

NHCT đã đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý IV/2014 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2014

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	0	0	4.598.290	0	0	0	4.598.290
Tiền gửi tại NHNN	0	0	9.876.030	0	0	0	9.876.030
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	50.766.020	17.427.141	7.577.018	0	75.770.179
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	3.595.310	0	0	0	3.595.310
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0
Cho vay khách hàng (*)	4.874.643	3.609.460	47.275.862	133.231.974	171.912.224	64.467.084	438.264.664
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	15.754.519	463.368	14.364.414	59.311.129	92.673.639
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0	0	5.846.157
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	8.767.080
Tài sản Có khác (*)	0	0	0	0	0	0	25.851.034
Tổng tài sản	4.874.643	3.609.460	131.866.031	151.122.483	193.853.656	123.778.213	665.242.383
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	3.499.384	0	0	1.232.019	4.731.403
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	0	0	51.885.018	31.131.010	15.565.505	5.188.502	103.770.035
Tiền gửi của khách hàng	0	0	116.666.292	101.817.855	161.211.604	44.545.311	424.241.062
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	415.778	0	0	0	415.778
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	6.545.918	13.091.836	10.146.173	2.945.663	32.729.590
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	10.588	60.882	15.882	5.206.721	5.294.073
Các khoản nợ khác (*)	0	0	4.347.291	7.971.456	17.362.482	5.208.745	34.889.974
Tổng Nợ phải trả	0	0	183.370.269	154.073.039	204.301.646	63.094.942	606.071.915
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.874.643	3.609.460	-51.504.238	-2.950.556	-10.447.990	60.683.271	59.170.468

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37.3. Chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

- Hệ thống văn bản: Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu ở mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Các quyết sách rõ ràng và minh bạch của NHNN trong công tác điều hành chính sách quản lý tỷ giá cùng với những diễn biến khả quan của cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế đã giúp duy trì ổn định tỷ giá. Trong quý IV/2014, tín dụng ngoại tệ tiếp tục được cải thiện so với quý III/2014 do NHCT tiếp tục thực hiện các chương trình ưu đãi hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có nhu cầu vay vốn. Về phía nguồn, với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý IV/2014, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Rủi ro Tiền tệ ngày 31/12/2014*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Khác quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	122.900	440.277	4.021.142	13.971	4.598.290
Tiền gửi tại NHNN	0	2.519.085	7.356.945	0	9.876.030
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	572.327	17.537.556	57.395.332	264.964	75.770.179
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	3.595.310	0	3.595.310
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0	0
Cho vay khách hàng (*)	1.198.753	79.956.242	357.080.949	28.720	438.264.664
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	92.673.639	0	92.673.639
Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	1.688.788	4.157.369	0	5.846.157
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	8.767.080	0	8.767.080
Các tài sản Có khác (*)	751.159	2.143.606	22.950.332	5.937	25.851.034
Tổng tài sản	2.645.139	104.285.554	557.998.098	313.592	665.242.383
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	15.128	4.716.275	0	4.731.403
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	507.155	55.735.815	47.527.065	0	103.770.035
Tiền gửi của khách hàng	8.893.927	29.286.331	385.934.844	125.960	424.241.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	415.778	0	0	415.778
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	227.140	7.508.141	24.994.309	0	32.729.590
Phát hành giấy tờ có giá	0	5.289.643	4.430	0	5.294.073
Các khoản nợ khác (*)	95.365	1.764.399	33.029.673	537	34.889.974
Vốn và các quỹ	0	0	54.159.817	0	54.159.817
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	9.723.587	100.015.235	550.366.413	126.497	660.231.732
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-7.078.448	4.270.319	7.631.685	187.095	5.010.651
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	0	0	0	0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-7.078.448	4.270.319	7.631.685	187.095	5.010.651

() Không bao gồm dự phòng rủi ro*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Căn cứ thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 do Ngân hàng Nhà nước ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/06/2014 sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính: “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại”.

NHCT đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán; số liệu quý IV/2013 và năm 2013 trên báo cáo kết quả kinh doanh, chi tiết như sau:.

Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2013 số kiểm toán	Thay đổi	Số liệu tại ngày 31/12/2013 trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	79.474.602	(119.028)	79.355.574
Đầu tư dài hạn khác	321.108	119.028	440.136
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(198.425)	66.000	(132.425)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.408)	(66.000)	(69.408)

Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Số liệu năm 2013 số kiểm toán	Thay đổi	Số liệu năm 2013 trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32.143	27.000	59.143
Chi phí hoạt động khác	354.827	533.819	888.646
Chi phí hoạt động	9.697.550	(506.819)	9.190.731

Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Số liệu Quý IV/2013 do Ngân hàng lập	Thay đổi	Số liệu Quý IV/2013 trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(61.507)	(1.000)	(62.507)
Chi phí hoạt động khác	86.526	340	86.866
Chi phí hoạt động	3.000.032	(1.340)	(2.998.692)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2014	31/12/2013
	đồng	đồng
USD	21.246	21.036
EUR	25.908	28.937
GBP	33.210	34.756
CHF	21.548	23.618
JPY	178,32	199,76
SGD	16.137	16.623
CAD	18.389	19.745
AUD	17.459	18.754
NZD	16.711	17.257
THB	638,42	631,40
SEK	2.762	3.279
NOK	2.878	3.457
DKK	3.480	3.880
HKD	2.749	2.712
CNY	3.426	3.468
KRW	19,60	19,92
LAK	2,62	2,62
MYR	6.100	6.416

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

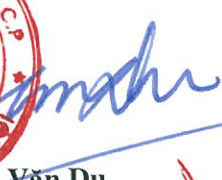
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Du

